

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Xuân Lợi	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Ngô Thị Bích Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *STK*



Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 32/2019/BCKT-AVI-TCI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2019 và trình bày từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1



Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.770.111.081	202.852.656.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.035.062.797	12.003.845.865
1. Tiền	111		11.035.062.797	12.003.845.865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.013.234.155	62.137.338.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	87.807.136.573	61.735.790.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.824.901	184.519.832
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		332.319.762	391.555.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(316.047.081)	(174.528.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	130.053.555.934	128.053.260.098
1. Hàng tồn kho	141		130.053.555.934	128.053.260.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.258.195	428.211.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	420.927.785	400.492.515
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.330.410	27.719.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.652.096.225	164.459.678.724
I. Tài sản cố định	220		148.415.230.832	159.622.868.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	148.286.972.760	159.437.810.533
- Nguyên giá	222		285.082.964.742	281.122.306.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.795.991.982)	(121.684.496.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	128.258.072	185.058.068
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.891.928)	(200.091.932)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.176.788.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.176.788.405
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.236.865.393	1.660.021.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.236.865.393	1.660.021.718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.422.207.306	367.312.334.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		137.325.925.500	129.075.388.049
I. Nợ ngắn hạn	310		137.161.036.500	128.977.188.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.095.174.937	58.828.094.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.501.000	6.070.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.851.232.951	2.037.585.353
4. Phải trả người lao động	314		2.936.271.184	1.326.345.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	308.332.795	530.301.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		629.222.808	249.998.766
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.531.997.419	9.332.839.491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	70.798.305.237	55.416.004.147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.998.169	1.249.949.418
II. Nợ dài hạn	330		164.889.000	98.199.800
1. Phải trả dài hạn khác	337		164.889.000	98.199.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	242.096.281.806	238.236.946.708
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.096.281.806	238.236.946.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.281.806	(3.763.053.292)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.763.053.292)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.859.335.098	(3.763.053.292)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.422.207.306	367.312.334.757

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	529.504.613.853	414.871.102.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.489.136.000	3.679.762.065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		525.015.477.853	411.191.340.321
4. Giá vốn hàng bán	11	21	488.956.632.705	389.607.986.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.058.845.148	21.583.354.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		34.056.436	306.818.147
7. Chi phí tài chính	22	22	4.988.911.126	4.393.463.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.988.911.126	4.351.323.567
8. Chi phí bán hàng	25	23	10.543.231.450	7.785.498.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.498.024.000	14.318.370.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.062.735.008	(4.607.159.409)
11. Thu nhập khác	31		498.646.454	863.644.095
12. Chi phí khác	32		673.556.819	19.537.978
13. Lợi nhuận khác	40		(174.910.365)	844.106.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.887.824.643	(3.763.053.292)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	28.489.545	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.859.335.098	(3.763.053.292)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159	(155)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thành Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.887.824.643	(3.763.053.292)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.168.295.779	15.039.129.578
- Các khoản dự phòng	03	141.519.081	174.528.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.514.126)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.056.436)	(64.309.248)
- Chi phí lãi vay	06	4.988.911.126	4.351.323.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.146.980.067	15.737.618.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.007.026.091)	(8.701.358.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.000.295.836)	(17.967.844.670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.556.768.715)	49.251.430.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	402.721.055	(146.689.126)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.025.399.406)	(4.514.204.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(430.488.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	75.000.000	76.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.316.951.249)	(2.179.273.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.281.740.175)	31.125.190.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.108.914.545)	(3.618.998.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	591.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.056.436	31.560.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.074.858.109)	(2.996.437.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	368.989.399.334	266.469.047.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.607.098.244)	(286.205.745.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.382.301.090	(19.736.698.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(974.297.194)	8.392.054.996
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.003.845.865	3.611.790.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	5.514.126	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.035.062.797	12.003.845.865

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 30/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp)..
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.

5. TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	457.166.977	411.546.438
Tiền gửi ngân hàng	10.577.895.820	11.592.299.427
Cộng	<u>11.035.062.797</u>	<u>12.003.845.865</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khải Minh	23.399.117.129	16.927.326.999
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thị Huệ	2.726.590.530	2.769.102.030
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	10.553.719.000	3.763.232.000
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.123.035.381	4.803.144.431
Vũ Kim Hoàn	8.802.899.600	5.833.368.450
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	3.269.373.285	7.151.708.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	34.932.401.648	20.487.908.614
Cộng	<u>87.807.136.573</u>	<u>61.735.790.524</u>

Trong đó Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1 là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	31.050.952.078	-	68.559.304.954	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.642.163.931	-	54.975.712.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.977.501	-	1.029.818.948	-
Thành phẩm	2.755.840.490	-	3.488.423.951	-
Hàng gửi bán	354.621.934	-	-	-
Cộng	130.053.555.934	-	128.053.260.098	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	420.927.785	400.492.515
- Chi phí CCDC	85.520.301	323.397.191
- Chi phí bảo hiểm tài sản	71.247.062	77.095.324
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264.160.422	-
Dài hạn	1.236.865.393	1.660.021.718
- Chi phí CCDC	451.780.084	458.427.773
- Chi phí thuế GTGT hàng nhập khẩu	571.348.504	1.061.075.800
- Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	124.905.017	140.518.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	88.831.788	-
Cộng	1.657.793.178	2.060.514.233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Xây dựng	Trên 3 năm	110.528.000	-	110.528.000	Trên 3 năm	174.528.000	-	174.528.000
Công ty Cổ phần ACT Quốc tế	Từ 1 - 2 năm	725.948.161	520.429.080	205.519.081	-	-	-	-
Cộng		836.476.161	520.429.080	316.047.081		174.528.000	-	174.528.000

CÔNG TY TNHH MTV BỐT MỸ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	148.132.630.023	126.762.992.215	6.119.050.494	107.634.000	281.122.306.732
Mua trong năm	-	-	1.108.914.545	-	1.108.914.545
Tặng khác	-	4.002.304.159	-	-	4.002.304.159
Giảm khác	(1.150.560.694)	-	-	-	(1.150.560.694)
Tại ngày 31/12/2018	146.982.069.329	130.765.296.374	7.227.965.039	107.634.000	285.082.964.742
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	44.522.552.922	73.251.895.183	3.858.194.607	51.853.487	121.684.496.199
Khấu hao trong năm	5.227.078.710	9.300.384.198	570.613.107	13.419.768	15.111.495.783
Tặng khác	-	210.262.693	-	-	210.262.693
Giảm khác	(210.262.693)	-	-	-	(210.262.693)
Tại ngày 31/12/2018	49.539.368.939	82.762.542.074	4.428.807.714	65.273.255	136.795.991.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	103.610.077.101	53.511.097.032	2.260.855.887	55.780.513	159.437.810.533
Tại ngày 31/12/2018	97.442.700.390	48.002.754.300	2.799.157.325	42.360.745	148.286.972.760
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	24.271.414.318	-	-	24.271.414.318

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	385.150.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>385.150.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	200.091.932
Khấu hao trong năm	56.799.996
Tại ngày 31/12/2018	<u>256.891.928</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	<u>185.058.068</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u><u>128.258.072</u></u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	36.488.280
Chi phí khác	308.332.795	493.812.822
Cộng	<u>308.332.795</u>	<u>530.301.102</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (*)	9.271.434.993	9.233.934.993
Kinh phí công đoàn	68.043.426	74.985.498
Các khoản phải trả khác	192.519.000	23.919.000
Cộng	<u>9.531.997.419</u>	<u>9.332.839.491</u>

(*) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng Công ty - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (nay là Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1).

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỸ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	11.439.182.700	11.439.182.700	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thăng	4.989.987.000	4.989.987.000	-	-
COFCO INTERNATIONAL SINGAPORE PTE LTD	27.188.325.180	27.188.325.180	-	-
CBH GRAIN PTY LTD	3.699.962.366	3.699.962.366	-	-
BUNGE ASIA PTE. LTD	-	-	44.588.638.200	44.588.638.200
Paterson Global Foods Inc	-	-	9.411.223.800	9.411.223.800
Các đối tượng khác	2.777.717.691	2.777.717.691	4.828.232.309	4.828.232.309
Cộng	50.095.174.937	50.095.174.937	58.828.094.309	58.828.094.309

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.037.585.353	27.897.571.042	27.091.485.561	27.091.485.561	2.843.670.834	-	2.843.670.834	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	2.193.744.709	2.193.744.709	2.193.744.709	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(20.927.428)	28.489.545	-	-	-	7.562.117	7.562.117	-
Thuế Thu nhập cá nhân	(6.791.864)	31.368.403	41.906.949	41.906.949	(17.330.410)	-	(17.330.410)	-
Tiền thuế đất, thuế đất	-	943.392.495	943.392.495	943.392.495	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	156.230.724	156.230.724	156.230.724	-	-	-	-
Cộng	2.009.866.061	31.250.796.918	30.426.760.438	30.426.760.438	2.833.902.541	2.833.902.541	2.833.902.541	2.833.902.541

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

2.037.585.353

2.851.232.951

27.719.292

17.330.410

CÔNG TY TNHH MTV BỐT MỸ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ. (*)	40.081.597.828	40.081.597.828	261.427.498.382	230.710.790.973	70.798.305.237	70.798.305.237
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	2.551.465.300	2.551.465.300	26.812.581.268	29.364.046.568	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.782.941.019	12.782.941.019	80.749.319.684	93.532.260.703	-	-
Cộng	55.416.004.147	55.416.004.147	368.989.399.334	353.607.098.244	70.798.305.237	70.798.305.237

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/968896/HĐBĐ ngày 18/05/2018. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ/Các khoản phải thu trị giá 8,1 tỷ đồng của Công ty TNHH Khải Minh phát sinh từ hợp đồng mua bán số 06/2018/HĐMB ngày 05/01/2018.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 04/01/2017	242.000.000.000	-	242.000.000.000
Lỗ trong năm	-	(3.763.053.292)	(3.763.053.292)
Tại ngày 01/01/2018	242.000.000.000	(3.763.053.292)	238.236.946.708
Lãi trong năm	-	3.859.335.098	3.859.335.098
Tại ngày 31/12/2018	242.000.000.000	96.281.806	242.096.281.806

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

19. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	16.349,25	8.870,33

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu	529.504.613.853	414.871.102.386
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	525.672.071.659	411.103.754.826
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.832.542.194	3.767.347.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.489.136.000	3.679.762.065
- Chiết khấu thương mại	4.489.136.000	3.679.762.065
Doanh thu thuần	525.015.477.853	411.191.340.321

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	36.552.900.000	11.175.750.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	34.611.437.850	14.954.240.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh	299.599.241	205.343.847
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	488.956.632.705	389.607.986.086
Cộng	488.956.632.705	389.607.986.086

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.988.911.126	4.351.323.567
Lãi chậm trả	-	41.636.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	503.190
Cộng	4.988.911.126	4.393.463.146

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.498.024.000	14.318.370.415
Chi phí nhân viên quản lý	6.567.618.053	4.965.157.404
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	863.266.759	1.100.567.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.405.223.653	3.128.577.498
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	1.548.209.825	1.410.835.696
Dự phòng phải thu khó đòi	141.519.081	174.528.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.032.044	979.303.998
Chi phí khác	2.536.154.585	2.559.400.051
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.543.231.450	7.785.498.230
Chi phí nhân viên bán hàng	1.574.590.392	838.308.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	782.749.296	841.314.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.405.900.517	4.538.421.900
Chi phí khác	1.779.991.245	1.567.453.199
Cộng	27.041.255.450	22.103.868.645

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	404.375.975.520	305.793.493.878
Chi phí nhân công	15.086.882.139	12.031.967.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.168.295.779	15.039.129.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.928.598.582	11.782.493.201
Chi phí khác	6.029.494.285	6.690.314.634
Cộng	455.589.246.305	351.337.398.574

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán (trước thuế TNDN)	3.887.824.643	(3.763.053.292)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển	3.763.053.292	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17.676.373	12.723.478
Thu nhập chịu thuế	142.447.724	(3.750.329.814)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.489.545	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.335.098	(3.763.053.292)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.859.335.098	(3.763.053.292)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	159	(155)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc – Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 16. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2018	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	4.578.168.000	31.804.255.000
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc	5.024.497.500	3.625.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Tháp	4.178.340.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	4.554.550.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	4.258.500.000	3.651.460.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	795.541.693	1.286.682.211

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017 (kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty). Do có khác biệt về thời gian hoạt động nên dữ liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể không tương ứng với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long